

VĂN HỌC TÂN DI DÂN TRUNG HOA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA: CÁCH TÂN THƠ VÀ VIỆC TÁI CẤU TRÚC BẢN SẮC TRUNG HOA THÔNG QUA NGÔN NGỮ

Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Email: nguyenthuyhanhsp@gmail.com

Ngày nhận bài: 16/7/2026; ngày hoàn thành phản biện: 16/8/2026; ngày duyệt đăng: 29/9/2026

TÓM TẮT

Bài viết xem xét các biểu hiện của văn học Tân di dân Trung Quốc từ cuối thập niên 1970 trở đi qua trường hợp thơ ca Tân di dân, nhằm làm rõ những chuyển biến trong quan niệm về quốc gia, dân tộc và bản sắc. Bài viết chỉ ra một số đặc trưng cơ bản của văn học Tân di dân Trung Quốc và vai trò của nó trong việc định nghĩa lại bản sắc người Hoa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Mặt khác, sử dụng phương pháp phân tích văn bản, phương pháp so sánh và tiếp cận tiểu sử - lịch sử, bài viết tập trung làm rõ cách nhà thơ chuyển vị trải nghiệm xã hội thành các thể nghiệm thực hành cách tân nghệ thuật, qua đó, tái cấu trúc bản sắc Trung Hoa thông qua ngôn ngữ.

Từ khóa: Văn học Tân di dân Trung Quốc, di cư, bản sắc Trung Hoa, toàn cầu hóa.

1. MỞ ĐẦU

Từ cuối thế kỷ XX, cùng với làn sóng di cư toàn cầu càng ngày càng trở nên mạnh mẽ, văn học di dân trở thành một hiện tượng quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu nhân văn. Tại Trung Quốc, sau khi thực hiện cải cách mở cửa, sự lưu thông quốc tế được tăng cường, góp phần thúc đẩy một bộ phận các nhà văn di cư ra nước ngoài, từ đó hình thành nên hiện tượng gọi là “văn học Tân di dân Trung Quốc” (新移民文学). Thuật ngữ “văn học Tân di dân” bắt đầu xuất hiện ở nước này từ đầu thập niên 1980. Từ năm 1989 – nay, nghiên cứu về văn học Tân di dân đã trải qua 3 giai đoạn phát triển và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể¹. Đây cũng là một lĩnh vực học thuật sôi nổi thu hút sự

¹ Theo Châu Văn Bản và cộng sự (2020), lịch sử nghiên cứu văn học Tân di dân có thể chia thành 3 giai đoạn là: 1989 – 1999, 2000 – 2009 và 2009 – nay (朱文斌 & 刘世琴, 2020).

quan tâm của giới nghiên cứu trong và ngoài Trung Quốc. Trong giai đoạn 2004 – 2019, đã có 6 hội thảo chuyên đề về văn học Tân di dân đã được tổ chức tại Trung Quốc. Cùng với đó, nhiều chuyên khảo về văn học Tân di dân được xuất bản, chẳng hạn: *Bình luận về văn học di dân mới* của Ngô Dịch Ki và cộng sự (吴奕錡等, 2005), *Văn học di dân mới: Hội nhập và xa cách* của Phong Vân (丰云, 2009), *Tìm kiếm bản sắc: Nghiên cứu văn học di dân mới trong tầm nhìn toàn cầu* của Ngô Dịch Ki và Trần Hàm Bình (吴奕錡 & 陈涵平, 2012), *Toàn cầu hóa và tự sự Tân di dân: nghiên cứu về Văn học Hoa - Mỹ và văn học Tân di dân Bắc Mỹ* của Trình Quốc Quân (程国君, 2017). Các công trình này đã khảo sát văn học Tân di dân từ nhiều phương diện, như tiến trình phát triển, đặc điểm văn hóa, vị trí trong lịch sử văn học và sự tái cấu trúc bản sắc. Tuy nhiên, từ hiện trạng nghiên cứu có thể thấy, thơ ca Tân di dân (新移民诗歌) vẫn chưa nhận được sự quan tâm tương xứng, đặc biệt nếu so với truyện ngắn và tiểu thuyết. Khoảng trống đó đặt ra nhu cầu khảo sát những trường hợp thơ ca tiêu biểu nhằm nhận diện rõ hơn những đặc điểm và biến đổi trong sáng tác của văn học Tân di dân ở thể loại này. Trong lịch sử phát triển của văn học Tân di dân Trung Quốc², các nhà thơ thế hệ thứ ba là một trường hợp đáng để xem xét, không chỉ bởi những thành tựu nghệ thuật mà còn vì quá trình sáng tác gắn với sự dịch chuyển xuyên quốc gia, đồng thời cho thấy những biến đổi sâu sắc trong quan niệm về bản sắc và mối quan hệ giữa chủ thể sáng tác với truyền thống dân tộc. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về văn học di dân hay bộ phận văn học Việt Nam ở nước ngoài như một bộ phận của nền văn học dân tộc đã được thực hiện (Trần Lê Hoa Tranh 2019). Soi chiếu sang nền văn học Trung Quốc kề cận, một số tác giả Việt Nam cũng đã đề cập đến văn học di dân, thơ của các nhà thơ ở nước ngoài làm nên hiện tượng thơ ca Tân di dân Trung Quốc (Nguyễn Mai Chanh, 2020).

Trong bài viết này, xuất phát từ cách tiếp cận các nhà thơ thế hệ thứ ba như một trường hợp đại diện cho văn học Tân di dân Trung Quốc, bài viết này đặt trọng tâm vào quá trình tái cấu trúc bản sắc Trung Hoa cùng những biểu hiện của sự tiếp xúc và lai ghép văn hóa trong thơ. Trải nghiệm văn hóa xã hội ở nước ngoài là một yếu tố quan trọng thúc đẩy những lựa chọn và thực hành thể nghiệm cách tân thơ, được các nhà thơ Tân di dân xem như một cách thức hữu hiệu để tái cấu trúc bản sắc Trung Hoa, từ đó hình thành một diễn ngôn thi ca vượt ra ngoài phạm vi của biên giới quốc gia. Bài viết theo đó, tập trung vào phương diện cách tân thi pháp thơ Tân di dân Trung Quốc từ cuối thập niên 1980, phân tích những thay đổi của giọng điệu trữ tình, lựa chọn chủ đề và cách xây dựng hình ảnh thơ, đồng thời lý giải những nguyên nhân dẫn đến các thay đổi đó.

² Trong bài viết này, khái niệm “Văn học Tân di dân Trung Quốc” được sử dụng như tên gọi của một phạm trù văn học sử, trong khi “bản sắc Trung Hoa” được dùng để chỉ ý thức về sự thuộc về văn hóa được kiến tạo qua ngôn ngữ, ký ức và truyền thống. Cách gọi này nhằm phân biệt nguồn gốc quốc gia của hiện tượng văn học với phạm vi văn hóa của quá trình kiến tạo bản sắc.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích văn bản, kết hợp với phương pháp so sánh và tiếp cận tiểu sử - lịch sử. Phương pháp phân tích văn bản được sử dụng để khảo sát các phương diện như ngôn ngữ, hình ảnh, cấu trúc, giọng điệu trong một số thi phẩm tiêu biểu. Phương pháp so sánh giúp nhận diện những biến đổi trong sáng tác qua các giai đoạn. Cùng với đó, cách tiếp cận tiểu sử - lịch sử được sử dụng để đặt những biến đổi trong sáng tác của các nhà thơ Tân di dân vào mối quan hệ với trải nghiệm xã hội, văn hóa và ngôn ngữ cũng như sự dịch chuyển xuyên quốc gia của nhà thơ.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Văn học Tân di dân Trung Quốc và những chuyển dịch về bản sắc trong bối cảnh toàn cầu hóa

Lịch sử di dân của người Hoa từ Trung Quốc đại lục ra khắp thế giới đã bắt đầu từ hơn một thiên niên kỷ trước, song chỉ thực sự gia tốc mạnh mẽ từ nửa sau thế kỷ XIX, khi những biến động xã hội – chính trị liên tiếp (như chiến tranh Nha phiến, phong trào Thái Bình Thiên Quốc, phong trào Duy Tân Mậu Tuất...) đã thúc đẩy nhiều làn sóng di dân – bao gồm cả giới trí thức – rời bỏ đất nước với lý tưởng cứu quốc và nhu cầu sinh tồn (Kong, 2016). Sự thể hiện ban đầu của văn học di dân trong văn học Trung Quốc hiện đại có thể được truy nguyên từ các sáng tác của nhóm lưu học sinh Trung Quốc tại Nhật Bản trong giai đoạn 1910 - 1920 – những người đồng thời là lực lượng chủ lực trong phong trào Văn học Mới thời kỳ Ngũ Tứ (tiêu biểu trong số này là Úc Đạt Phu 郁达夫 với sự thể hiện sâu sắc cảm thức tha hương và hoài niệm trong các truyện ngắn thời kỳ đầu). Hai thập niên 1920 – 1930 sau đó cũng chứng kiến nhiều tác giả Trung Quốc du hành và lưu trú tại phương Tây – chẳng hạn, các nhà thơ Lý Kim Phát (李金发), Từ Chí Ma (徐志摩), Văn Nhất Đa (闻一多), Lâm Huy Nhân (林徽因), Tô Tuyết Lâm (苏雪林) và các tiểu thuyết gia như Ba Kim (巴金), Lão Xá (老舍), Tiền Chung Thư (钱钟书) – những tên tuổi đã góp phần hình thành một không gian sáng tác vượt ra ngoài lãnh thổ Trung Quốc. Giai đoạn từ cuối thập niên 1970 trở về sau, gắn với công cuộc Cải cách mở cửa và sự gia tăng của các dòng di dân xuyên quốc gia, đã đánh dấu sự hình thành của một bộ phận sáng tác thường được gọi là văn học Tân di dân Trung Quốc (中国新移民文学). Khái niệm này thường dùng để chỉ những tác phẩm được viết chủ yếu bằng tiếng Trung bởi các nhà văn rời Trung Quốc đại lục từ cuối thập niên 1970 vì những nguyên nhân khác nhau như du học, lao động hoặc chính trị, trong đó, kinh nghiệm cư trú tại nước ngoài và sự va chạm giữa bản sắc truyền thống với các nền văn hóa trở thành những yếu tố quan trọng chi phối nội dung cũng như hình thức sáng tác (丰云, 2009; 吴奕锴 & 陈涵平, 2012; 刘俊, 2016; 李洪华, 2024). Cách hiểu trên tạo ra một phạm vi tương đối rộng, vì thế, sự phân biệt giữa “văn học Tân di dân” với các phạm trù tương cận như “văn học lưu vong”, “văn học Hoa ngữ hải ngoại” vẫn chưa hoàn toàn thống nhất trong giới

ngiên cứu. Trong phạm vi bài viết, “văn học Tân di dân Trung Quốc” được sử dụng như một khái niệm mang tính thao tác, chỉ sáng tác của những nhà văn Trung Quốc rời đại lục từ cuối thập niên 1970 trở về sau và vẫn tiếp tục viết trong điều kiện cư trú xuyên quốc gia. Định nghĩa này lấy thời điểm xuất ngoại, những biểu hiện của bản sắc và trải nghiệm xuyên văn hóa của các tác giả làm tiêu chí chính.

Kế thừa di sản của những giai đoạn trước đó, các nhà văn thuộc dòng văn học Tân di dân mang theo ký ức lịch sử và trải nghiệm độc đáo. Họ có sự tích lũy kiến thức trong một bối cảnh văn hóa tương đối cởi mở và đa dạng, bên cạnh đó, vẫn sở hữu những “đặc điểm khác biệt so với những người đi trước” (李洪华, 2024, tr.14). Dựa trên sự tích lũy kiến thức và kinh nghiệm sống phong phú, các nhà văn Tân di dân đã mở rộng phương diện chủ đề, khai thác nhiều khía cạnh đa dạng của đời sống và cho thấy góc nhìn thẩm mỹ sâu rộng hơn (李洪华, 2024, tr.15). Đặc biệt, sáng tác của họ thể hiện quá trình tìm kiếm sự độc lập về tinh thần, sự khám phá những phương diện mới của sự chuyển giao văn hóa trong những không gian và thời gian lịch sử khác nhau (陈瑞琳, 2006). Những tác phẩm như *Người vợ đi cùng* (陪读夫人, 1992-1993) của Vương Chu Sinh (王周生), *Đứa con gái đói khát* (饥饿的女儿, 1997) của Hồng Ảnh (虹影), *Giai điệu hạt gạo* (米调, 2004) của Tô Vĩ (苏炜), *Sử thi của một người phụ nữ* (一个女人的史诗, 2006) của Nghiêm Ca Linh (严歌苓)... đã thoát khỏi mô hình tự sự hạn hẹp về nỗi “hoài niệm quê hương” và sự phiêu dạt trong văn học di dân Trung Quốc trước đây, phản ánh sâu sắc hơn đặc trưng của các quốc gia và góp phần làm phong phú thêm đáng kể bình diện văn hóa của dòng văn học này. Sự dịch chuyển không gian, sự tái cấu trúc ký ức, bản sắc lai ghép đã trở thành những chủ đề quan trọng của văn học Tân di dân. Các nhà văn Tân di dân sở hữu cả “kinh nghiệm Trung Quốc và nước ngoài” – những yếu tố góp phần tạo nên “bản sắc kép” của họ – vốn được tạo ra bởi trạng thái liên tục thương lượng và tương tác giữa hai hoặc nhiều nền văn hóa khác nhau.

Mặt khác, không gian viết bên ngoài Trung Quốc giúp các nhà văn duy trì một khoảng cách tương đối để xem xét và suy ngẫm về tổ quốc. Họ không bị giới hạn trong cách biểu đạt truyền thống và nỗi lo âu về bản sắc như thế hệ nhà văn di cư giai đoạn trước, thay vào đó, là một tinh thần khám phá sự thực lịch sử và truy cầu giá trị độc lập của nghệ thuật. Vì vậy, so với những người tiền nhiệm, họ chủ động hơn trong việc tích lũy tri thức cũng như chuyển hóa linh hoạt hơn các truyền thống lịch sử và kinh nghiệm thẩm mỹ của phương Đông và phương Tây. Có thể nhận thấy điều này trong sáng tác của những nhà thơ Mông lung di cư viết sau 1989 như Bắc Đảo, Cố Thành (顾城), Dương Luyện (杨炼), Đa Đa (多多) hay các tiểu thuyết giàu tính khám phá nghệ thuật như *Phù Tang* (扶桑, 1996) của Nghiêm Ca Linh, *Tự bạch về cuộc đời* (人生自白, 2003) của Thiếu Quân (少君), *Quả phỉ điên cuồng* (疯狂的榛子, 2016) của Viên Kinh Mai (袁劲梅), *Lao yến* (劳燕, 2017) của Trương Linh (张翎)... Dựa trên những thành tựu nghệ thuật đã đạt được, nhiều tác giả văn học Tân di dân Trung Quốc đã gia tăng mức độ được thừa nhận, từng bước thay đổi tình trạng ngoại vi của mình trong hệ thống văn học ở các quốc gia mà họ

sinh sống. Đồng thời, dưới tác động của toàn cầu hóa, những nhà văn này tạo nên một mạng lưới “phân nhánh” (rhizome)³, phi tuyến tính và đa tâm, trong đó, cái gọi là căn tính dân tộc không phải là một thuộc tính cố định mà liên tục được tái cấu trúc trong quá trình dịch chuyển.

Trong sự tăng tốc của toàn cầu hóa, các nhà văn di dân Trung Quốc có thể được mô tả như một cộng đồng văn học đang nổi và không ngừng phát triển. Cho đến nay, họ vẫn đang nỗ lực vượt qua các ranh giới sắc tộc, quốc gia và văn hóa, mở rộng các hoạt động sáng tác tự do và duy trì phẩm chất văn chương. Đóng góp quan trọng của dòng văn học Tân di dân Trung Quốc không chỉ nằm ở sự mở rộng biên giới địa lý và nghệ thuật của văn học Hoa ngữ đương đại mà còn giúp định nghĩa lại “bản sắc Trung Hoa” trong bối cảnh toàn cầu hóa. Văn học Tân di dân Trung Quốc cho thấy ý niệm về “bản sắc” ngày càng trở nên linh hoạt và rộng mở thông qua những tiếp xúc đa văn hóa, từ đó, “hé lộ những xu hướng mới trong sự phát triển của văn hóa Trung Quốc và những lựa chọn giá trị mới cho cộng đồng người Hoa” (丰云, 2009, tr.42) ở kỷ nguyên mới. Chính trong quá trình vận động ấy, thơ ca Tân di dân là trường hợp tiêu biểu hơn cả cho thấy cách chủ thể di dân tái cấu trúc bản sắc Trung Hoa trong bối cảnh xuyên quốc gia.

3.2. Tái cấu trúc bản sắc Trung Hoa trong thơ

3.2.1. Trung Hoa như là ngôn ngữ

Trong sáng tác của văn học Tân di dân Trung Quốc, sự kiện Lục Tứ để lại một dấu ấn khá sâu sắc. Nhiều tác giả Trung Quốc sống và sáng tác ở nước ngoài như Cao Hành Kiện (高行健), Cố Thành, Dương Luyện, Bắc Đảo và Cáp Kim (bút danh quốc tế là Ha Jin) đã xuất ngoại trước thời điểm này, song biến cố Lục Tứ vẫn tác động đáng kể đến hoàn cảnh sống và sáng tác của họ: một số người bị ngăn cản trở về dẫn đến phải sống lưu vong trong thời gian dài, một số khác chuyển từ trạng thái lưu trú hoặc du học sang định cư ở nước ngoài. Khác với văn học di dân Trung Quốc trước thời điểm này – vốn chủ yếu xoay quanh trải nghiệm văn hóa hoặc nỗi hoài niệm quê nhà – nhiều tác phẩm văn học Tân di dân Trung Quốc kể từ sau sự kiện Lục Tứ trở đi tập trung vào việc phản ánh những chấn thương lịch sử trong lòng dân tộc và sự phức tạp của bản sắc. Đồng thời, nó cũng đặt ra những suy tư xoay quanh sự tái cấu trúc của chủ thể văn hóa trong không gian xuyên quốc gia – nơi các hệ hình chính trị, ngôn ngữ và văn hóa liên tục va chạm và giao thoa với nhau.

Với các nhà thơ Tân di dân, như Bắc Đảo chẳng hạn, có thể xem ông như một trường hợp đặc thù cho thấy tác động của lịch sử đến sự chuyển dịch của chủ thể sáng tạo trong văn học Tân di dân Trung Quốc. Nhìn từ khía cạnh tiểu sử cũng như sự nghiệp

³ Một khái niệm triết học do Gilles Deleuze và Félix Guattari đề xuất trong Deleuze, G., & Guattari, F. (1987). *A Thousand Plateaus: Capitalism and Schizophrenia*. Translate by Brian Massumi. University of Minnesota Press.

sáng tác, giống như các nhà văn Tân di dân, có thể thấy sự kiện Lục Tứ đã đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời ông, chia quá trình sáng tác của ông thành hai thời kỳ, trước và sau sự kiện này. Cách phân kỳ này trước hết dựa trên sự thay đổi về vị thế của chủ thể và không gian sáng tác. Ở giai đoạn đầu, ông sống và viết trong lòng xã hội Trung Quốc; sang giai đoạn, ông sống và sáng tác ở nước ngoài và liên tục dịch chuyển giữa nhiều không gian văn hóa. Từ đầu những năm 2000, sau nhiều năm liên tục di chuyển và cư trú tại nhiều quốc gia khác nhau như Đức, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Hà Lan, Pháp, Hoa Kỳ, đồng thời đảm nhiệm các vị trí nghiên cứu, giảng dạy và sáng tác tại một số trường đại học và tổ chức văn hóa quốc tế, ông bắt đầu thường xuyên đi lại và lưu trú giữa Trung Quốc và nước ngoài. Chính sự cởi mở của văn hóa Trung Quốc thời toàn cầu hóa và sự đi-về của ông đã đặt ra những vấn đề mới trong việc tiếp cận và đánh giá thơ ca Tân di dân, qua đó đem đến những hình dung mới về bản sắc Trung Hoa đương đại.

Như nhiều chủ thể di cư khác, thơ Bắc Đào trong những năm đầu tha hương cho thấy những “cú sốc” tâm lý và văn hóa khi nhà thơ phải đối diện với những khó khăn của cuộc sống hải ngoại. Về điều này, ông từng thừa nhận “đây là những thách thức đau đớn”, bởi “ngôn ngữ trở nên cố định và xa lạ với cơ thể mẹ của nó” (dẫn theo Duckworth, 1991). Thơ ông đôi lần bộc lộ cảm thức mất mát khi bị cắt đứt khỏi quê nhà: “Nỗi nhớ quê hương kỳ lạ/ đóa hồng đang hấp hối” (*Vô đề*)⁴, “Cái chết luôn ở phía bên kia/ quan sát một bức họa/ ngay lúc này từ khung cửa sổ/ tôi nhìn thấy hoàng hôn của tuổi trẻ mình/ lại lang thang nơi chốn cũ” (*Chôn cũ*)⁵. Giữa một môi trường thiếu vắng tiếng mẹ đẻ, sáng tác trước hết là một phương thức để chống lại nỗi cô đơn và để tồn tại: “Tôi nói tiếng Trung trước gương (...) Tổ quốc là một giọng địa phương” (*Giọng quê*)⁶. Song quan trọng hơn, việc phải xa rời quê hương bản quán lại khiến cho chính tiếng mẹ đẻ trở thành trú xứ như quê hương. Chìm đắm vào trong thế giới của ngôn ngữ thơ, ông thấy mình “càng trở nên gần gũi hơn với tiếng mẹ đẻ, hay chính xác hơn, đó là một mối quan hệ đã thay đổi” (Tan, 2016, tr.103). Theo lựa chọn đó, thay vì chuyển sang sáng tác bằng một ngôn ngữ thứ hai vốn không phải là thế mạnh của mình nhằm tiến gần hơn đến độc giả quốc tế, ông lựa chọn hướng đi quay trở lại cội nguồn của văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc. Tiếng mẹ đẻ lúc này trở thành không gian quan trọng nhất để chủ thể duy trì ký

⁴ Bei Dao. (1996). *At the Sky's Edge: Poems 1991–1996* (Bilingual edition). Translated by David Hinton. New York, USA: New Directions, tr. 66. Đoạn thơ trích được dịch từ nguyên văn tiếng Trung được in cùng trong tuyển tập này.

Toàn bộ những trích dẫn thơ của Bắc Đào trong bài viết là do tác giả chuyển ngữ từ tiếng Trung sang tiếng Việt, đồng thời có tham khảo bản dịch tiếng Anh.

⁵ Bei Dao. (1996). *At the Sky's Edge: Poems 1991–1996*, tr. 150.

⁶ Bei Dao. (1991). *Old Snow* (English, Chinese and Chinese Edition). Translated by B.S. Mc Dougall and Chen Maiping. New York: New Directions Book, tr. 50.

ức văn hóa và thử nghiệm những khả năng biểu đạt mới vượt ra ngoài các giới hạn quen thuộc trước đó: “Như máu gọi máu: [...] hơi thở và vẻ đẹp của truyền thống giống như một con gió lớn đè lên một cánh buồm nhỏ, người thủy thủ phải biết sử dụng gió nếu con thuyền sắp đi xa hơn” (Tan, 2016, tr.104). Chính suy tư này khiến cho thơ Tân di cư như là sự tìm căn đối với cội nguồn văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc thông qua gắn kết và hội nhập. Như với Bắc Đào, ông khẳng định ý nghĩa của tiếng mẹ đẻ trong việc xây dựng căn tính, rằng “tiếng Trung là bản sắc thơ ca” của ông, và ông “không thể từ bỏ nó” (Bei Dao, 2015). Mặt khác, ông quan tâm đến ngôn ngữ nói chung như một thực thể có ý nghĩa luôn luôn vận động, va chạm trong dòng chảy đời sống. Khoảng cách giữa các câu thơ thể hiện cho tính phân mảnh của ngôn ngữ. Đồng thời, sự vận động của ngôn ngữ được ông miêu tả như là sự dịch chuyển không gian hoặc hành trình nội tâm của một chủ thể tha hương:

Ngoài bản thảo thơ không có lấy một giấy tờ tùy thân qua đêm tại một ga tàu
bỏ hoang dưới ánh sao cái bóng khom lưng lặng lẽ di chuyển chính tiếng
Đức mới là kẻ thù của tiếng mẹ đẻ đã đến lúc đá nở hoa rồi

(*Bài hành nơi ngã rẽ, chương IX*⁷)

除了詩稿 沒有一紙身份 在廢棄的 火車站過夜 星光下彎着腰的影子
潛行 德語才 是母語的敵人 是石頭開花的時候了

Song điểm lý thú nhất ở đây là, chính vì không thể trở về với quê hương địa lý, thơ ca trở thành phương tiện để nhà thơ Tân di dân kiến tạo một quê hương khác bằng và thông qua ngôn ngữ. Bắc Đào thể hiện rất rõ quan niệm này trong bài *Giọng quê* (1990): “Tôi nói tiếng Trung trước gương [...] / ruồi không hiểu thế nào là quê hương [...] / Tổ quốc là một giọng địa phương.”⁸ Ở đây, Tổ quốc không được định nghĩa bằng lãnh thổ/biên giới mà được định nghĩa bằng ngôn ngữ. Câu thơ hé lộ trạng thái cô đơn của nhà thơ – người chỉ có thể giao tiếp với hình ảnh đảo ngược của chính mình trong “gương”. Khi quê hương địa lý không còn khả năng tiếp nhận chủ thể tha hương, ngôn ngữ trở thành nơi cư trú cuối cùng của căn tính. Như vậy, bằng việc tập trung vào ngôn ngữ, thơ Tân di dân thực hành một sự chuyển dịch căn bản trong quan niệm về Tổ quốc. Việc cách tân thơ, theo đó, chính là cách tìm kiếm những khả thể mới của bản sắc vượt ra ngoài lãnh thổ địa lý để kiến tạo bản sắc Trung Hoa trong ngôn ngữ và nghệ thuật.

⁷ Bei Dao. (2024). *Sidetracks/ 歧路行* (J. Yang, Trans.). New Directions Publishing Corporation, tr. 46. Đoạn trích được dịch từ nguyên bản tiếng Trung của chương IX (第九章) in kèm trong ấn bản này.

⁸ Bei Dao. (1991). *Old Snow*, tr. 50.

3.2.2. Tái cấu trúc bản sắc và sự vận động về mặt thi pháp

Với thơ ca Tân di dân Trung Quốc, trải nghiệm tha hương trở thành một cơ hội để tái cấu trúc những điểm tham chiếu truyền thống. Chẳng hạn, Bắc Đảo tìm cách định nghĩa lại bản sắc Trung Hoa trong không gian xuyên quốc gia bằng cách tìm tòi đổi mới hình ảnh và ngôn ngữ trong thơ hay rút bỏ mọi quy định về sự kiện và không - thời gian để thơ trở nên phổ quát và phi giới hạn. Việc tiết giảm các chi dấu của bối cảnh lịch sử cụ thể và sử dụng một số thủ pháp của thi pháp hiện đại chủ nghĩa đã góp phần làm tăng tính khả dịch (translatability) của thơ, theo đó, giúp thơ Tân di dân Trung Quốc đến gần hơn với độc giả quốc tế. Phương diện này có thể được đặt trong tương quan với cuộc tranh luận giữa Stephen Owen và Rey Chow về “thơ ca thế giới” (world poetry). Owen gọi thơ trong *The August Sleepwalker* (*Kẻ mộng du tháng Tám*) của Bắc Đảo là thứ thơ “được viết để đi xa” - gắn với một hệ thống hình ảnh, ngôn từ có khả năng chuyển ngữ cao. Ông cũng lưu ý đến tình trạng thơ ca ngoài phương Tây ngày càng trở nên “siêu dịch” (supremely translatable) khi những dấu hiệu giúp nhận diện căn tính văn hóa và lịch sử cụ thể dần trở nên mờ nhạt (Owen, 1990, tr.31). Rey Chow chất vấn quan điểm này vì nó mặc nhiên đòi hỏi nhà thơ ngoài phương Tây phải duy trì một “tiền giả định” về căn tính dân tộc (Chow, 1993, tr.1-6). Trong tương quan ấy, tính khả dịch của thơ Bắc Đảo ở giai đoạn sau nên được nhìn nhận như là hệ quả của sự chuyển dịch thi pháp, đồng thời cũng là một phương thức để bản sắc Trung Hoa được tái cấu trúc và lưu thông trong không gian xuyên quốc gia. Nhờ vậy, thơ đã mở rộng phạm vi diễn ngôn từ những kinh nghiệm lịch sử - văn hóa cụ thể đến các vấn đề mang tính nhân loại phổ quát.

Trong số các nhà thơ Tân di dân Trung Quốc, Bắc Đảo khá tiêu biểu cho cách kiến tạo văn hóa này. Từ cuối thế kỷ XX, ông tập trung phát triển phong cách điềm tĩnh và giàu tính triết lý. Theo đó, xu hướng triết học và siêu thực ngày càng tăng trong thơ ông, khiến thơ ông xa cách hẳn với các biến động chính trị xã hội: “Giữa các mạng và tôn giáo/ Thơ ca là một tiếng nói khác” (*Bài hành nơi ngã rẽ*, chương XXXIV⁹). Ở hầu như tất cả các cuộc thảo luận về văn chương, Bắc Đảo luôn nhấn mạnh quan điểm xem sáng tác là một kiểu lưu vong khỏi ngôn ngữ thường nhật. Ông khẳng định: “Tôi xem mình là một cá nhân đang cố gắng tạo ra một hình thức ngôn ngữ mới, một phương thức biểu đạt mới”¹⁰. Ông từ chối hòa nhập hoàn toàn vào văn hóa phương Tây, nhưng đồng thời cũng thận trọng với các diễn ngôn hẹp hòi của chủ nghĩa dân tộc. Thay vào đó, ông lựa chọn trở thành một người “đứng giữa” quan sát lịch sử - một chủ thể liên văn hóa với tham vọng vượt qua các ranh giới chính trị và ngôn ngữ. Sự nỗ lực của Bắc Đảo khiến cho thi pháp của ông có thể trở thành, theo cách nói của Isabella Wai (1998), “tinh túy

⁹ Bei Dao. (2024). *Sidetracks* / 歧路行, tr. 151.

¹⁰ Dẫn theo: Steven Ratiner. (1991). “Reclaiming the Poetic Word: a conversation with Bei Dao”. May 08, 1991, <https://www.csmonitor.com/1991/0515/08161.html>.

của Trung Quốc và mang tính nhân văn toàn cầu”. Dưới đây là đoạn mở đầu trong bài thơ *Cắt ghép*¹¹ của Bắc Đảo:

Khung hình dừng lại như chiếc cốc trong tay cái chết	定格象死亡握住的杯子
Đạo diễn uống một ngụm nước	導演喝了口水
Quay về phía khán giả:	轉向觀眾：
Này, tôi hỏi, anh đi đâu?	嘿，我說你去哪兒

Quốc lộ số 5. Tôi lái xe	五號公路。我開車
Trong tầm nhìn của những con chuột đồng ven đường	在沿途田鼠的視野中
Những sợi dây điện sáng loáng được dựng lên	架起明亮的電線

Thuyền trưởng Mozart	莫扎特船長
Đưa tôi băng qua dòng nước lũ của nỗi hoài hương	帶我穿過鄉愁洪水
Mặt trời - con sứa đỏ trôi nổi	太陽海蜇漂浮
Một con cá bị mắc câu bởi âm vực cao liền nhả lưỡi câu	高音釣的魚吐鉤
để xuống âm vực trầm đẻ trứng	到低音區產卵
Đạo diễn hét lên qua chiếc loa đồng	導演用喇叭叫喊
Bị ngăn cách bởi biết bao thế kỷ	隔着很多世紀

Tôi hỏi đường, hỏi trời	我問路問天
Hỏi một nhà thơ đã khuất	問一位死去詩人
Về cú pháp mà ông từng mê đắm	所痴迷的句法
Ông đáp: Tôi chỉ làm thuê	答曰：我僅僱于
cho một cơn gió sầu muộn	一陣悲風

Lật trang sách mới có ngày và đêm	翻書才有晝夜
Vó ngựa dồn dập [...]	馬蹄匆匆 [...]

Rõ ràng ở thi phẩm này, ông không tuân theo những khuôn mẫu, vần điệu hay sự tương phản âm sắc nghiêm ngặt, nhưng tính Trung Hoa đã hòa quyện với hương vị phương Tây, đặt trong sự kiệm lời về mặt hình thức. Như nhan đề gợi ra, bài thơ được tổ chức theo nguyên tắc montage: những hình ảnh, địa điểm và thời đại khác nhau đồng

¹¹ Tên tiếng Trung: 剪接. Trích trong: Bei Dao. (2000). *Unlock*; Eliot Weinberger and Iona trans., NY: New Directions paperbooks, tr.86.

thời xuất hiện và luân chuyển. Bắc Đao đã đưa vào bài thơ những chất liệu của văn hóa hiện đại phương Tây như “đường cao tốc”, “sợi dây điện”, “Mozart”, “áp phích”; trong khi hành động “hỏi đường, hỏi trời”, “trà trộn vào đám đông để xem một màn tạp kỹ”, cùng những hình ảnh đa nghĩa (“con gió sầu muộn”, “nhà thơ đã khuất”, “vó ngựa”, “căn phòng cũ”, “các vị thần”¹²) vẫn gợi dấu vết của tư duy và văn hóa truyền thống Trung Quốc. Sự đan xen giữa những chất liệu ấy làm mờ đi ranh giới địa lý và niên đại, đưa những trải nghiệm lịch sử và ngôn ngữ vào một không gian đa văn hóa.

Cùng với đó, thủ pháp siêu thực được sử dụng nhằm mờ hóa ranh giới không-thời gian để hướng tới tính chất “siêu Trung Quốc”. Vì vậy, những gì có thể tìm thấy trong thơ ông không chỉ là sự tinh tế của ngôn ngữ hay cảm xúc, mà còn là sự nhận thức và khám phá những bí ẩn của thế giới: “Phương Đông và phương Tây/ một trái cây bị cắt làm đôi/ tôi giăng lưới bắt chim/ dưới những gốc cây do chính mình nhả hạt gieo trồng/ tôi đã chờ đợi suốt bao năm” (*Thơ điên viên*)¹³; “Một chiếc chìa khóa Bắc Kinh/ mở cánh cửa của đêm Bắc Âu” (*Chỉ trong một khoảnh khắc*)¹⁴. Những bài thơ thuộc *Forms of Distance* (*Những hình thức của khoảng cách*, 1994) và *Landscape Over Zero* (*Phong cảnh trên độ không*, 1996) – về sau được tập hợp trong ấn bản song ngữ *At the Sky's Edge: Poems 1991–1996* (*Bên rìa bầu trời: Thơ 1991–1996*, 2001), cùng những sáng tác trong *Unlock* (*Mở khóa*, 2000) – cho thấy một thế giới thơ nội tâm, tinh tế và chặt chẽ trong tư duy. Chẳng hạn, trong bài *Khúc cầu hôn*, ông miêu tả tính phân mảnh của ngôn ngữ nhằm phản ánh trạng thái phân mảnh của chủ thể: “Những con sóng của năm ấy/ nhấn chìm cát trong gương/ lạc lối cũng là biệt ly/ và trong ý nghĩa của biệt ly/ khoảnh khắc của mọi ngôn ngữ/ như bóng mặt trời nghiêng về phía Tây/ sinh mệnh chỉ là một lời hứa/ dừng vì nó mà buồn đau”¹⁵. Trong những trường hợp khác, ông thử nghiệm một cú pháp ngôn ngữ triệt tiêu hoàn toàn dấu câu và quan hệ logic thông thường, chỉ giữ lại khoảng trống giữa các chữ cái để tạo ra một trường liên tưởng phi tuyến tính, từ đó phản ánh trực tiếp kinh nghiệm lịch sử của chủ thể lưu vong:

Chiến tranh lạnh vừa mới kết thúc trong bụng chim bay chỉ có một mặt trời
cánh bướm trắng lệch khỏi một dòng sông khác của thời gian mọi ngôn ngữ
đi ngược chiều với trật tự bị nô dịch thân phận tôi khả nghi lưu vong là
một cuộc hành trình xuyên qua hư vô không có điểm tận cùng — cuộc đời tôi

(*Bài hành nơi ngã rẽ IX*)¹⁶

¹² Một số hình ảnh được nhắc đến ở đây nằm ở nửa sau của bài thơ *Cắt ghép*, Tlđd.

¹³ Bei Dao. (1994). *Forms of distance: English and Mandarin Chinese edition* (D. Hinton, Trans.). London: Anvil Press Poetry. p. 84.

¹⁴ Bei Dao. (1991). *Old Snow*, tr.34.

¹⁵ Bei Dao (2000). *Unlock*, tr. 6.

¹⁶Bei Dao. (2024). *Sidetracks / 歧路行*, tr. 46.

冷戰剛剛結束 飛鳥腹中只有一個太陽 白帆偏離了另一條
時間的河流 所有的語言與被奴役的 秩序逆向而行 我身份
可疑 流亡是穿越虛無的 沒有終點的旅行 — 我的一生

Thơ Tân di dân Trung Quốc được đón nhận tích cực¹⁷. Bất luận cách đọc và cách đặt định nhà thơ di dân vào không gian và bối cảnh nào, càng ngày người ta càng nhận thấy tính chất di dân thấm nhuần vào trong ngôn ngữ thơ, vì thế mà họ đánh giá cao những tìm tòi cách tân thi pháp thơ của các nhà thơ Tân di dân. Song hơn thế, thơ ca Tân di dân Trung Quốc, vì vậy, không chỉ là thành tựu của việc đổi mới thơ Trung Quốc theo hướng hiện đại mà quan trọng hơn, chính việc đổi mới ấy đem đến các khả năng mới cho thơ, trong đó có việc giải lãnh thổ hóa thông qua ngôn ngữ, góp phần tích cực vào việc kiến tạo và tái cấu trúc bản sắc Trung Hoa, làm nên bản sắc Trung Hoa toàn cầu thời toàn cầu hóa.

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, nghiên cứu này đã chứng minh rằng văn học Tân di dân Trung Quốc là một hiện tượng văn học đặc thù – gắn liền với sự gia tăng dịch chuyển xuyên quốc gia, sự tiếp xúc liên văn hóa và những biến đổi sâu sắc của đời sống hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thông qua việc phân tích thơ ca Tân di dân Trung Quốc, bài viết chỉ ra rằng ngôn ngữ thơ ca có thể trở thành một không gian năng động, nơi các quan niệm về bản sắc dân tộc liên tục được tái cấu trúc, phi lãnh thổ hóa và vượt ra ngoài khuôn khổ lấy quốc gia làm trung tâm. Việc tập trung vào một thể loại hay một tác giả cho phép bài viết nhận diện một số biểu hiện đặc thù về ngôn ngữ và bản sắc của văn học Tân di dân Trung Quốc, nhưng sự khác biệt giữa các thể hệ nhà văn, không gian địa lý - văn hóa cũng như sự vận động về thể loại và hình thức nghệ thuật của dòng văn học này vẫn cần được phân tích sâu hơn. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang những tác giả và thể loại khác, đồng thời tiến hành so sánh sự khác biệt trong sáng tác giữa các thể hệ nhà văn di dân. Hướng nghiên cứu này hứa hẹn sẽ góp phần nhận diện đầy đủ hơn cách các tác giả di dân tái cấu trúc bản sắc Trung Hoa trong không gian xuyên quốc gia, từ đó, khẳng định vị thế của văn học Trung Quốc đương đại trong hệ thống văn học thế giới.

¹⁷ Chẳng hạn, Bắc Đảo đã nhận được nhiều giải thưởng và danh hiệu văn học tại nhiều quốc gia trên thế giới, tiêu biểu như: PEN/Barbara Goldsmith Freedom to Write Award (Hoa Kỳ), Argana International Poetry Prize (Maroc), Cikada Prize (Thụy Điển) và Golden Wreath (Bắc Macedonia).

LỜI CẢM ƠN

Bài viết này là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở năm 2026 của Viện Văn học, mã số VVH/NV/2026-04, về “Thơ di cư Trung Quốc sau 1989: Không gian, bản sắc và tính đương đại (nghiên cứu trường hợp Bắc Đảo, Cổ Thành, Dương Luyện)”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Academy of American Poets. (n.d.). *About Bei Dao*. Poets.org. <https://poets.org/poet/bei-dao>.
- [2]. Bei Dao. (1991). *Old Snow* (English, Chinese and Chinese Edition). Translated by Bonnie S. McDougall & Chen Maiping. New York: New Directions.
- [3]. Bei Dao. (1994). *Forms of distance: English and Mandarin Chinese edition*. Translated by D. Hinton. London: Anvil Press Poetry.
- [4]. Bei Dao. (1996). *Landscape over Zero*. Translated by David Hinton & Yanbing Chen. New York: New Directions.
- [5]. Bei Dao. (1996). *At the Sky's Edge: Poems 1991–1996* (Bilingual edition). Translated by David Hinton. New York: New Directions.
- [6]. Bei Dao. (2000). *Unlock*. Translated by Eliot Weinberger and Iona. New York: New Directions.
- [7]. Bei Dao. (2024). *Sidetracks/ 歧路行*. Translated by Jeffrey Yang. New York: New Directions Publishing Corporation.
- [8]. 陈瑞琳. (2006). “迷失”与“突围”——论海外新移民作家的文化“移植”, 华文文学, 第5期.
- [9]. Chow, R. (1993). *Writing diaspora: Tactics of intervention in contemporary cultural studies*. Indiana University Press.
- [10]. Duckworth, Michael. (1991). “China’s Disillusioned Literary Exiles.” *The Asian Wall Street Journal*, February 22.
- [11]. Deleuze, G., & Guattari, F. (1987). *A Thousand Plateaus: Capitalism and Schizophrenia* (Trans. Brian Massumi). Minneapolis, MN: University of Minnesota Press.
- [12]. Edmond, Jacob. (2006). “Dissidence and Accommodation: The Publishing History of Yang Lian from Today to Today”. *The China Quarterly*, 185, 111–127. <https://doi.org/10.1017/S0305741006000075>.
- [13]. Featherston, Dan. (2015). “An Interview with Bei Dao”, <https://poetry.arizona.edu/blog/interview-bei-dao>, November 24th, 2015.

- [14]. 丰云. (2009). 新移民文学: 融合与疏离. 北京: 中国社会科学出版社.
- [15]. Kong, Shuyu. (2016). "Diaspora in Modern Chinese Literature." In Kirk A. Denton (Ed.), *The Columbia Companion to Modern Chinese Literature*, pp. 62–71. New York: Columbia University Press. <https://doi.org/10.7312/dent17008-007>.
- [16]. 李洪华. (2024). 作为方法的异质与共构——以新移民文学为中心, 暨南学报 (哲学社会科学版). 46(8), 12–23. Doi: 10.11778/j.jnxb.20240211.
- [17]. 刘俊. (2016). 跨区域跨文化的新移民文学 (文学新观察), 人民日报海外版, 03月24, 第 09 版.
- [18]. 朱文斌 & 刘世琴. (2020). 新移民文学研究现状及学术空间考察. 学术月刊, 52(10), 141-148.
- [19]. Li, Dian. (2006). *The Chinese Poetry of Bei Dao, 1978–2000: Resistance and Exile*. Lewiston, New York: Edwin Mellen Press.
- [20]. Nguyễn Thị Mai Chanh. (2020). "Trào lưu thơ Mông Lung trên thi đàn Trung Hoa nửa sau thế kỷ XX", *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Số 65 (8), 2020, tr. 3-9.
- [21]. Owen, Stephen. (1990). "What Is World Poetry?". *The New Republic*. November 19, 1990, pp. 28–32.
- [22]. 程国君. (2017). 全球化与新移民叙事 —— 美华文学与北美新移民文学研究. 北京: 科学出版社出版.
- [23]. Palmer, Michael. (2001). "Foreword". In Bei Dao, *At the Sky's Edge: Poems 1991–1996*, pp. 11–12. New York: New Directions.
- [24]. Poetry Foundation. (n.d.). "Bei Dao." <https://www.poetryfoundation.org/poets/bei-dao>.
- [25]. Ratiner, Steven. (1991). "Reclaiming the Poetic Word: a conversation with Bei Dao". May 8, <https://www.csmonitor.com/1991/0515/08161.html>.
- [26]. Schell, Orville. (1989). "Chinese Intellectuals Put Dissent on Paper." *Los Angeles Times*, March 5, 1989. <https://www.latimes.com/archives/la-xpm-1989-03-05-op-114-story.html>.
- [27]. Tan, Chee Lay. (2016). *Constructing a System of Irregularities: The Poetry of Bei Dao, Yang Lian, and Duoduo*. Newcastle upon Tyne: Cambridge Scholars Publishing.
- [28]. Trần Lê Hoa Tranh. (2019), *Văn học di dân*. NXB. Phụ nữ.
- [29]. Wai, Isabella. (1998). "Bei Dao struggles to 'unfold ethical landscapes'." A conversation with Angus Cleghorn. <https://www.yorku.ca/iwai/cleghorn.html>.
- [30]. 吴奕錡等著. (2005). 新移民文学漫论. 北京: 中国社会科学出版社.
- [31]. 吴奕錡 & 陈涵平著. (2012). 寻找身份 —— 全球视野中的新移民文学研究. 北京: 中国社会科学出版社.
- [32]. 杨兴龙. (2020). 论北岛的新移民诗歌创作. 戏剧之家. (27), 212-214.

**CHINESE NEW IMMIGRANT LITERATURE IN THE CONTEXT OF
GLOBALIZATION: POETIC INNOVATION AND THE RECONSTRUCTING
CHINESE INDENTITY THOUGH LANGUAGE**

Nguyen Thi Thuy Hanh

Institute of Literature, VASS

Email: nguyenthuyhanhsp@gmail.com

ABSTRACT

This article examines the manifestations of Chinese New Immigrant Literature (新移民文学) since the late 1970s through the case Chinese New Immigrant Poetry (新移民诗歌), with the aim of illuminating transformations in conceptions of nation, ethnicity, and identity. The study identifies several fundamental characteristics of Chinese New Immigrant Literature and highlights its role in redefining Chinese identity in the context of globalization and international integration. Drawing on textual analysis combined with a comparative approach and a biographical-historical perspective, the article further examines how poet transforms the experience of new social into a form of artistic innovation practices, thereby reconstructing Chinese identity through language.

Keywords: Chinese New Immigrant Literature, Chinese identity, immigrant, globalization.